

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 299/2022/DS-PT
Ngày 18-11-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 273/2022/TLPT-DS ngày 17/10/2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2022/DS-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 265/2022/QĐ-PT ngày 28/10/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Thành Duy N, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Số 1xx, khu phố x, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Bé N, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Số 2xx, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Lệ Q, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số 4xx, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; (chị Q có yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Phạm Thành Duy N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Phạm Thành Duy N là ông Lê Văn Sua trình bày:

Do có mối quan hệ là anh em cùng làm chung cơ quan, nên anh N có cho ông Nguyễn Văn Bé N vay tiền nhiều lần. Cụ thể như sau:

Ngày 25/7/2014, anh N cho ông N vay số tiền là 10.000.000 đồng;

Ngày 08/5/2015, anh N cho ông N vay số tiền là 20.000.000 đồng;

Ngày 18/8/2015, anh N cho ông N vay số tiền là 10.000.000 đồng

Ngày 10/12/2015, anh N cho ông N vay số tiền là 10.000.000 đồng.

Tổng cộng anh N cho ông N vay số tiền là 50.000.000 đồng. Anh N giao trực tiếp số tiền trên cho ông N.

Các lần vay tiền trên, ông N đều làm giấy vay tiền và giao cho anh N giữ bản chính. Khi vay tiền, ông N nói với anh N là vay tiền để trả tiền đặt cọc, trả tiền mua đất cho con gái là chị Nguyễn Thị Lệ Q nên khi nào làm xong giấy tờ đất sẽ trả cho anh N một lần. Khi cho ông N vay tiền, là vay không lãi suất, do anh N giúp đỡ anh em cùng cơ quan. Về thời gian trả nợ ông N hứa khi nào làm xong giấy tờ đất sẽ trả cho anh N, lúc đó anh N độ chừng cuối năm 2015 thì xong giấy tờ đất. Đến cuối tháng 12 năm 2015 thì anh N đã yêu cầu ông N trả nợ nhưng ông N cứ hứa hẹn.

Khoảng tháng 10/2017, anh N có gọi điện thoại cho chị Q kể lại việc ông N vay tiền anh N để mua đất cho chị Q, giấy tờ đất đã xong nhưng chưa thấy ông N trả tiền. Chị Q trả lời là sẽ báo lại với ông N và rút tiền chế độ hộ sản để trả cho anh N. Đến khi ông N nhận tiền chế độ nghỉ việc vào ngày 05/12/2019, anh N cũng đã yêu cầu ông N trả tiền nhưng ông N nhận tiền xong đi về nhà luôn.

Anh N đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu ông N trả tiền nhưng ông N chỉ hứa hẹn nên nay anh N khởi kiện yêu cầu ông N và chị Q liên đới trả nợ cho anh N số tiền gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền nêu trên tính từ tháng 01/2016 cho đến nay Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,75%/tháng, tổng cộng số tiền anh N yêu cầu là 78.875.000 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn Bé N trình bày:

Ông và anh N làm chung cơ quan. Ông có vay của anh N tổng cộng số tiền là 40.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

Ngày 25/7/2014, ông vay của anh N 10.000.000 đồng

Ngày 08/5/2015, ông vay của anh N 10.000.000 đồng

Ngày 18/8/2015, ông vay của anh N 10.000.000 đồng;

Ngày 10/12/2015, ông vay của anh N 10.000.000 đồng.

Các lần vay tiền trên, ông đều làm biên nhận viết tay vay tiền, giao bản chính cho anh N giữ. Giấy vay tiền không ghi lãi suất, không ghi thời hạn trả nhưng thực tế là anh N cho ông vay lãi suất 5%/ tháng; còn về thời gian trả thì khi nào cần thì anh N báo trước ông sẽ trả cho anh N.

Ông vay tiền sử dụng vào mục đích tiêu dùng cá nhân, không liên quan gì đến con gái ông là Lê Q. Khi con ông mua nhà đất, ông cũng không có hỗ trợ gì cho con ông.

Anh N cho rằng ông vay anh N 50.000.000 đồng là không đúng vì khi làm giấy vay tiền ngày 08/5/2015, anh N có nói với ông là giấy vay tiền lần trước bị thất lạc rồi nên khi ông vay thêm 10.000.000 đồng thì anh N đề nghị ông ghi số tiền là 20.000.000 đồng, coi như ghi bù thêm cho lần vay tiền đầu tiên đã bị thất lạc giấy vay tiền. Tin tưởng anh N nên ông mới ghi số tiền là 20.000.000 đồng, chứ thực chất ông chỉ vay 10.000.000 đồng và anh N cũng chỉ giao cho ông 10.000.000 đồng.

Các khoản vay trên ông đều đóng lãi đầy đủ cho anh N hàng tháng, với lãi suất là 5%/ tháng nên từ số tiền vay đầu tiên thì ông đóng lãi là 500.000 đồng , đóng nhân lên cho đến khi vay 40.000.000 đồng thì ông đóng lãi là 2.000.000 đồng. Ông đóng lãi cho anh N cho đến khi ông nghỉ việc ở cơ quan và sau khi ông nhận tiền thôi việc ông có gặp anh N đóng thêm cho anh N được 2 tháng tiền lãi là 4.000.000 đồng. Ông đóng lãi cho anh N hàng tháng nhưng ông không có giấy tờ chứng minh về mức lãi là 5%/ tháng và số tiền hàng tháng ông đóng lãi cho anh N.

Từ lúc ông vay tiền cho đến khi ông nghỉ việc ở cơ quan anh N mới yêu cầu ông trả nợ, lúc đó khoảng tháng 9 năm 2019. Do ông khó khăn về kinh tế nên ông chưa trả được tiền cho anh N.

Nay anh N yêu cầu ông trả 50.000.000 đồng nợ gốc và lãi tính từ tháng 1/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất là 0,75 %/tháng, ông không đồng ý. Ông đồng ý trả cho anh N 40.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi thì ông đồng ý trả cho anh N từ tháng 9/2019 cho đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,75 %/ tháng, nhưng ông yêu cầu Tòa án cản trừ vào tổng số tiền lãi ông đã trả cho anh N cao hơn lãi quy định của nhà nước, còn bao nhiêu thì ông trả cho anh N.

Việc vay tiền là giữa ông và anh N không liên quan con ông, nên ông đền

ghị Tòa án không buộc con ông liên đới trả nợ cùng ông số tiền trên cho anh N.

Tại phiên tòa ông Năm đồng ý trả cho anh N 40.000.000 đồng nợ gốc, không đồng ý trả lãi cho anh N, không yêu cầu Tòa án tính lãi lại đối với số lãi mà ông đã đóng cho anh N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Lệ Q trình bày:

Chị không quen biết gì anh N. Chị không vay tiền từ anh N, không nhờ cha vay tiền giùm. Việc chị mua nhà đất là từ tiền tích lũy của vợ chồng và sự giúp đỡ một phần từ gia đình của chồng chị. Chị không biết cha chị vay tiền của anh N khi nào và bao nhiêu tiền. Từ trước đến nay anh N không có bất kỳ liên hệ gì với chị. Do đó, nay anh N khởi kiện yêu cầu chị liên đới trả nợ cùng cha chị cho anh N số nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền nêu trên tính từ tháng 01/2016 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,75%/ tháng, chị không đồng ý. Tuy nhiên, do là cha con nếu kinh tế của chị có dư thì lúc đó chị sẽ phụ cha chị phần nào đó trong việc trả nợ chứ chị không có nghĩa vụ trả tiền cho anh N.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2022/DS-ST ngày 03/8/2022, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành quyết định:

Căn cứ Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 275, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của N đơn anh Phạm Thành Duy N đối với ông Nguyễn Văn Bé N.

Buộc Ông Nguyễn Văn Bé N có nghĩa vụ trả cho anh Phạm Thành Duy N tổng số tiền là 62.750.000 đồng, trong đó bao gồm 50.000.000 đồng nợ gốc và 12.750.000 đồng nợ lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/8/2022, nguyên đơn anh Phạm Thành Duy N kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, anh yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm

theo hướng: Buộc chị Nguyễn Thị Lệ Q có trách nhiệm liên đới cùng với ông Nguyễn Văn Bé N để trả cho anh số tiền gốc đã vay 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 01/2016 đến ngày xét xử của Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: anh Phạm Thành Duy N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn ông Nguyễn Văn Bé N không đồng ý yêu cầu kháng cáo của anh N và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử; người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc ông Nguyễn Văn Bé N mà không buộc chị Nguyễn Thị Lệ Q có trách nhiệm liên đới cùng ông Nguyễn Văn Bé N để trả nợ vay (tiền gốc và tiền lãi) cho anh Phạm Thành Duy N là có căn cứ; về thời gian tính lãi từ tháng 9/2019 theo bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015. Anh N kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc chị Nguyễn Thị Lệ Q có trách nhiệm liên đới cùng với ông Nguyễn Văn Bé N để trả cho anh Phạm Thành Duy N số tiền gốc đã vay 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 01/2016 là không phù hợp, nên chỉ chấp nhận tính lãi suất từ tháng 9/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Thành Duy N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của anh Phạm Thành Duy N. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Anh Phạm Thành Duy N kháng cáo hợp lệ và gửi thủ tục kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị lệ Q có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt chị Q.

Về nội dung:

[1] Từ năm 2014 đến năm 2015, nguyên đơn là anh Phạm Thành Duy N có cho bị đơn là ông Nguyễn Văn Bé N vay tiền 04 lần, cụ thể như sau: (Ngày 25/7/2014 cho vay 10.000.000 đồng; ngày 08/5/2015 cho vay 20.000.000 đồng; ngày 18/8/2015 cho vay 10.000.000 đồng và ngày 10/12/2015 cho vay 10.000.000 đồng. Tổng cộng là 50.000.000 đồng). Các lần vay tiền hai bên đều có làm giấy biên nhận tiền; ông N thừa nhận chữ viết và chữ ký trong các giấy biên nhận tiền mà anh N cung cấp là do ông viết và ký tên. Như vậy, giữa anh N và ông N có giao kết hợp đồng vay tài sản được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của anh Phạm Thành Duy N; buộc ông Nguyễn Văn Bé N có nghĩa vụ trả cho anh N số tiền là 62.750.000 đồng (bao gồm: 50.000.000 đồng nợ gốc và 12.750.000 đồng nợ lãi).

[3] Anh N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, anh yêu cầu ông N và chị Nguyễn Thị Lệ Q (con ông N) cùng trách nhiệm liên đới trả cho anh N số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 01/2016 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,75%/ tháng là 28.875.000 đồng, anh N không đồng ý tính lãi từ tháng 9/2019.

[4] Xét kháng cáo về phân trách nhiệm liên đới: Căn cứ vào nội dung các biên nhận vay tiền mà anh N cung cấp cho Tòa án đều thể hiện ý chí của ông Nguyễn Văn Bé N khi vay tiền của anh N. Quá trình tố tụng, chị Q không thừa nhận việc vay tiền của anh N, chị cũng không nhờ cha ruột là ông N vay tiền của anh N giùm chị. Bản thân ông N không phải là đại diện theo pháp luật hay đại diện ủy quyền của chị Q khi thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay, giao nhận tiền giữa anh N với ông N. Mặt khác, anh N cũng thừa nhận là giao tiền vay trực tiếp cho ông N và chỉ đến khi ông N không trả nợ thì vào khoảng năm 2017 anh mới gọi điện cho chị Q kể cho chị Q việc ông N vay tiền của anh chứ anh và chị Q không có thỏa thuận vay tiền hay anh giao tiền vay cho chị Q. Do đó, anh N kháng cáo yêu cầu chị Q liên đới cùng ông N trả cho anh N số tiền vay và tiền lãi tổng cộng 78.875.000 đồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo về thời hạn tính lãi suất:

[5.1] Anh Phạm Thành Duy N cho rằng đây là hợp đồng vay không có lãi và có kỳ hạn là đến cuối tháng 12/2015, lúc vay tiền ông N hứa với anh khi nào làm xong giấy tờ nhà đất cho con gái thì trả một lần tiền cho anh N, khi đó ông N nói là cuối năm 2015 thì xong giấy tờ, vì vậy anh N yêu cầu tính lãi từ tháng 01/2016 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,75%/ tháng, số tiền lãi là 28.875.000 đồng.

[5.2] Ông Nguyễn Văn Bé N cho rằng các khoản vay trên là không xác định thời hạn, lãi suất là 5%/ tháng, ông N đã trả lãi đầy đủ cho anh N và không yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi cho ông.

[5.3] Anh N không chứng minh được các khoản tiền ông N vay có thời hạn đến cuối tháng 12/2015, ông N cũng không thừa nhận thời hạn vay này và các biên nhận tiền vay đều không ghi thời hạn vay. Do đó, lời trình bày của anh N về thời hạn vay tiền nêu trên là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa các bên được xác định là hợp đồng vay không có kỳ hạn theo như lời trình bày của ông N là có căn cứ.

[5.4] Anh N không chứng minh được việc đòi nợ vay của ông N từ tháng 01/2016, ông N cũng không thừa nhận anh N đòi nợ từ tháng 01/2016 mà cho rằng đến tháng 9/2019 thì anh N mới đòi nợ. Do đó, anh N kháng cáo yêu cầu tính lãi từ tháng 01/2016 là không phù hợp, nên chỉ tính lãi suất từ ngày ông N thừa nhận anh N đòi nợ là vào tháng 9/2019 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,75%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015. Số tiền lãi được chấp nhận là 50.000.000 đồng x 0,75%/ tháng x 34 tháng = 12.750.000 đồng.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N có nghĩa vụ trả cho anh N số nợ vay tổng cộng 62.750.000 đồng (bao gồm 50.000.000 đồng nợ gốc và 12.750.000đ nợ lãi) là có căn cứ.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn anh Phạm Thành Duy N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do toàn bộ kháng cáo của anh Phạm Thành Duy N không được chấp nhận nên anh N phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Phạm Thành Duy N;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 03/8/2022 của

Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 228, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 275, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Thành Duy N đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Bé N.

Buộc ông Nguyễn Văn Bé N có nghĩa vụ trả cho anh Phạm Thành Duy N tổng số tiền là 62.750.000 đồng (bao gồm 50.000.000 đồng nợ gốc và 12.750.000 đồng nợ lãi).

Kể từ ngày anh Phạm Thành Duy N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn Bé N chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì ông Nguyễn Văn Bé N phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn Bé N phải chịu số tiền án phí là 3.137.000 đồng (Ba triệu một trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

2.2. Buộc anh Phạm Thành Duy N phải chịu số tiền án phí là 806.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.049.000 đồng theo biên lai thu số 0006506 ngày 25/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho anh Phạm Thành Duy N số tiền án phí chênh lệch là 1.243.000 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi ba ngàn đồng).

3. Về án phí phúc thẩm: Anh Phạm Thành Duy N phải chịu án phí là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006668 ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Anh N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt